



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ

TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

04(72) 2021

ISSN 1859-2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Hoàng Hồng Hiệp

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng
Bí thư BCH Trung ương Đảng
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền
Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

TS. Hoàng Hồng Hiệp
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính
Viện Nghiên cứu Văn hóa

GS.TS. Eric Iksoon Im
University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Bằng Tâm
University of Hawaii - Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BIÊN TẬP TRỊ SỰ

ThS. Châu Ngọc Hòe
CN. Lưu Thị Diệt Hiền

C V R S S

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 2 tháng 1 kỳ

Số 04 năm 2021

Năm thứ mười bốn

Mục lục

| | |
|--|-----------|
| Kinh tế tuần hoàn: Một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm quốc tế <i>Hoàng Hồng Hiệp, Phan Thị Sông Thương, Đinh Thế Toàn, Lê Văn Hà, Trần Thị Phương</i> | 3 |
| Một số giải pháp bảo vệ và phát triển di sản tư tưởng của V. I. Lênin trong tình hình mới <i>Nguyễn Quang Bình, Đặng Trung Kiên</i> | 14 |
| Khai dân trí – từ tư tưởng đến thực tiễn phong trào Duy Tân ở Quảng Nam đầu thế kỷ XX <i>Ngô Văn Minh</i> | 20 |
| Văn bia chữ Hán về người Hoa ở Hội An và vùng phụ cận <i>Đinh Khắc Thuần</i> | 30 |
| Một số đặc điểm của người Chăm ở Việt Nam hiện nay qua kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 <i>Trần Thị Phương Anh</i> | 44 |
| Nhận diện bản sắc văn hóa của người Khmer qua lễ hội Chol Chnam Thmay ở huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước <i>Trần Dũng</i> | 55 |
| Một số đặc điểm ngôn ngữ văn hoá thổ ngữ Ngọc Vũng, Vân Đồn, Quảng Ninh <i>Nguyễn Thu Huyền</i> | 65 |
| Diện mạo của văn học dịch Việt Nam tại Đài Loan từ năm 1990 đến nay <i>Trịnh Thùy Trang</i> | 73 |

Giấy phép xuất bản số 104/GP – BTTTT cấp ngày 22 tháng 4 năm 2013

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 250 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 04 năm 2021.

In tại Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Đà Nẵng

Số 2, Lý Thường Kiệt - P. Thạch Thang - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng * ĐT: 0236.3821038; Nộp lưu chiều tháng 08/2021

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Bimonthly Review

No. 04, 2021

The 14th Year

Contents

| | |
|--|-----------|
| Circular economy: Theoretical issues and international experience <i>Hoang Hong Hiep, Phan Thi Song Thuong, Dinh The Toan, Le Van Ha, Tran Thi Phuong</i> | 3 |
| Solutions to protecting and developing V. I. Lenin' legacy of ideology in the new context <i>Nguyen Quang Binh, Dang Trung Kien</i> | 14 |
| Improving people's knowledge - From ideology to reality of Duy Tan movement in Quang Nam in the early 20th century <i>Ngo Van Minh</i> | 20 |
| Han Chinese epitaphs of Chinese people in Hoi An and adjacent areas <i>Dinh Khac Thuan</i> | 30 |
| Some characteristics of Cham people in Vietnam demonstrated by survey results of socio-economic situation in 53 ethnic minorities in 2019 <i>Tran Thi Phuong Anh</i> | 44 |
| Identifying cultural identity of Khmer people through Chol Cham Thmay festival in Loc Ninh district, Binh Phuoc province <i>Tran Dung</i> | 55 |
| Linguistic characteristics and dialect spoken in Ngoc Vung commune, Van Don district, Quang Ninh <i>Nguyen Thu Huyen</i> | 65 |
| A review of translated Vietnamese literature in Taiwan since 1990 <i>Trinh Thuy Trang</i> | 73 |

Một số đặc điểm ngôn ngữ văn hoá thổ ngữ Ngọc Vũng, Vân Đồn, Quảng Ninh

Nguyễn Thu Huyền

Viện Ngôn ngữ học

Email liên hệ: huyentue13@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết này nghiên cứu về một số đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá của từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng, Vân Đồn, Quảng Ninh. Về đặc điểm ngôn ngữ, từ địa phương Ngọc Vũng thuộc nhiều từ loại khác nhau. Trong đó, từ loại danh từ chiếm số lượng lớn hơn các từ loại khác, thể hiện sự phong phú các biến thể về sản vật, hiện tượng, ... của địa phương. Xét về mặt nguồn gốc, từ địa phương Ngọc Vũng có nguồn gốc thuần Việt chiếm tỉ lệ lớn. Thông qua từ địa phương, đặc điểm văn hóa nông nghiệp và văn hoá biển được khắc hoạ rõ nét. Trong đó, văn hoá nông nghiệp được phản ánh đa dạng hơn văn hoá biển thông qua các trường từ vựng ngữ nghĩa của từ địa phương Ngọc Vũng.

Từ khóa: từ địa phương, phương ngữ, thổ ngữ Ngọc Vũng.

Linguistic characteristics and dialect spoken in Ngoc Vung commune, Van Don district, Quang Ninh

Abstract: This article studies some linguistic characteristics and dialect spoken in Ngoc Vung, Van Don, Quang Ninh. In terms of linguistic characteristics, local words used in Ngoc Vung belong to different word classes, in which, nouns account for a larger number than others, demonstrating the richness and variety of variations in local products and phenomena. In terms of origin, Ngoc Vung dialect originating in Vietnamese makes up a large proportion. Through its dialect, agricultural cultural characteristics and marine culture in the locality are clearly illustrated. In particular, its agricultural culture is reflected more diversely than mariculture by using semantic and lexical fields.

Keywords: local words, dialects, Ngoc Vung dialect.

Ngày gửi bài: 12/08/2020

Ngày duyệt đăng: 10/07/2021

1. Đặt vấn đề

Ngọc Vũng là một xã đảo thuộc huyện Vân Đồn của tỉnh Quảng Ninh. Đây là vùng đất có bề dày truyền thống văn hoá, lịch sử. Đến nay, nơi đây còn lưu giữ nhiều dấu ấn văn hoá như thương cảng Vân Đồn cổ, thành cổ Ngọc Vũng, ... Về mặt địa lý tự nhiên, Ngọc Vũng có vị trí địa lý khá đa dạng gồm cả đồng bằng, bãi biển, sông, vịnh biển, ... với diện tích khoảng 36,6 km². Dân cư nơi đây thưa thớt, theo số liệu điều tra mới nhất của xã, Ngọc Vũng có gần 1.000 người với gần 250 hộ dân ở 3 thôn (Bình Minh, Bình Hải, Ngọc Nam). Sống hòa nhập trong cộng đồng Ngọc Vũng gồm có 6 dân tộc khác nhau như: Kinh, Mường, Tày, Sán diu, Dao, Thái.

Những nghiên cứu về tiếng Quảng Ninh đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu như: *Những vấn đề phương ngữ học tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, 2002), *Đặc điểm*

các thổ ngữ ven biển Bắc Bộ (Nguyễn Tài Thái, 2018),... Trong các công trình này, các đặc điểm ngữ âm, từ vựng của tiếng Quảng Ninh cũng như của một số thổ ngữ đã được các tác giả miêu tả. Theo đó, tiếng Quảng Ninh nằm trong khu vực phương ngữ Bắc. Ngoài mang những nét chung của phương ngữ Bắc, tiếng Quảng Ninh còn mang nhiều nét riêng như sự biến đổi về thanh điệu, phụ âm đầu, phần vần. Trong đó, phụ âm đầu đã xảy ra một số sự chuyển đổi như sự chuyển đổi /l/ thành /n/; sự chuyển đổi của phụ âm quặt lưỡi /t/ thành /t/, /z/;... Phần vần trong tiếng Quảng Ninh ít có sự biến đổi hơn so với phụ âm đầu (Nguyễn Tài Thái, 2002). Tuy vậy, ngôn ngữ ở các khu vực ven biển, ngôn ngữ ở các đảo chưa thực sự được quan tâm chú ý một cách thỏa đáng. Đặc biệt ngôn ngữ ở đảo Ngọc Vũng thuộc tiếng Quảng Ninh cho đến nay vẫn chưa thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu mặc dù ngôn ngữ này còn lưu giữ được nhiều yếu tố cổ cả về mặt ngữ âm và từ vựng.

Bài viết này lựa chọn thổ ngữ Ngọc Vũng để nghiên cứu về một số đặc điểm ngôn ngữ văn hoá nhằm góp phần bổ sung thêm những nét tiêu biểu, đặc trưng về ngôn ngữ cũng như văn hoá được phản ánh trong lớp từ địa phương nơi đây. Tư liệu nghiên cứu được thu thập gồm 685 đơn vị là từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu điều tra điển dã, phương pháp phân tích từ vựng ngữ nghĩa, phương pháp miêu tả để làm rõ đặc điểm ngôn ngữ và văn hoá của từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng, Vân Đồn, Quảng Ninh.

2. Đặc điểm ngôn ngữ

2.1. Đặc điểm từ loại

Trong số gần 2000 đơn vị từ vựng được khảo sát, chúng tôi thu được 685 biến thể từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng thuộc các từ loại khác nhau. Điều này cho thấy từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng xuất hiện khá phong phú.

Bảng 1. Từ loại của từ địa phương Ngọc Vũng

| STT | Từ loại | Số lượng | Tỉ lệ (%) | Ví dụ |
|---------|----------|----------|-----------|--|
| 1 | Danh từ | 526 | 76,8 | <i>gió mây, thầy phù thủy, chống quýt, chim hiếu,...</i> |
| 2 | Động từ | 124 | 18,1 | <i>đâm gạo, nghiêng đầu, nằm ghé, dấy khiêng,...</i> |
| 3 | Tính từ | 33 | 4,8 | <i>hắt sốt, sất da, phòng dạ,...</i> |
| 4 | Trạng từ | 2 | 0,3 | <i>lúc này, dạo này</i> |
| Tổng số | | 685 | 100 | |

(Nguồn: Đề tài Đặc điểm ngữ âm - từ vựng tiếng Việt ở huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh: Khảo sát trường hợp xã Ngọc Vũng, 2020)

2.1.1. Danh từ

Trong số các từ loại, từ loại danh từ chiếm số lượng cao nhất trong từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng, chiếm tỉ lệ 76,8% (526/685). Điều này phản ánh từ địa phương tập trung nhiều nhất ở các sản vật, dụng cụ, hiện tượng đời sống,... của địa phương. Cùng biểu thị một khái niệm nhưng từ địa phương Ngọc Vũng có các biến thể khác với từ toàn dân. Ví dụ: gió heo may trong từ toàn dân được gọi là *gió mây* trong từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng; thầy địa lí, bát hương, nặng,... trong từ toàn dân được gọi là *thầy phù thủy, bát nhang, ruồi xanh,...* trong từ địa phương Ngọc Vũng. Bên cạnh đó, cách định danh dựa theo vị trí thực vật tồn tại hay hình dáng, kích thước đồ vật cũng cho thấy cách tư duy của cư dân xã đảo này khá cụ thể, trực quan, sinh động. Chẳng hạn, để chỉ một loại bầu sống ở mặt đất, cư dân nơi đây gọi là *bầu*

đất (bầu không leo giàn); *bầu bát* (tròn, làm gạo); *bầu cẳng trâu* (bầu dài, to); *tre khổng* giống như trúc nhưng mắt to; *ong khoái quan* hay còn được gọi là rươi, sống ở nước lợ tháng 9 mới có,... Bên cạnh đó, lớp từ loại danh từ này còn thể hiện khá đa dạng các sản vật của cư dân miền biển. Sự phong phú của các sản vật biển cũng được thể hiện qua sự phân chia chi tiết, cụ thể tên gọi của các loại sản vật biển như: tôm, ốc,... Chẳng hạn, *tôm đầu* là loại tôm sống ở suối; *tôm rong* là loại tôm nhỏ để làm mắm; *tôm gạo* là loại tôm trắng để ăn phân biệt với tôm để làm mắm;... *ốc hột* là loại ốc sống ở ruộng, có hình dáng tròn; *ốc suối* là loại ốc sống ở suối; *ốc côn* là loại ốc to có vỏ cứng và màu đỏ; *ốc nón* (ốc đụn); *ốc trố* (ốc tổ); *ốc nợn*; *ốc nhảy* (*ốc rảy*); *ốc đá*; *ốc mèo*; *ốc mầu*; *ốc vẩn*;... *lưới rê dưa*: lưới rê bắt cá dưa; *lưới rằm*: thả sâu, quây vào rạn đá; *lưới đánh mực*: lưới chụp bắt cá, mực;...

Bên cạnh những từ địa phương có sự khác biệt về từ vựng, những từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng thuộc từ loại danh từ còn thể hiện sự phong phú về sự biến đổi ngữ âm so với từ vựng toàn dân. Sự khác biệt về ngữ âm của thổ ngữ này so với từ toàn dân thể hiện ở phụ âm đầu, thanh điệu như: *giăng* (trăng); *thao* (sao); *tâu* (trâu); *thõ* (thỏ); *dím* (nhím); *te* (tre); *võ cây* (vỏ cây); *cõ nác* (cỏ nác); *nuông* (luồng); *nát* (lát);... Như vậy, sự khác biệt của từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng ở từ loại danh từ so với từ toàn dân đã cho thấy sự phong phú về cách định danh sự vật cũng như sự đa dạng về biến thể ngữ âm hiện diện trong thổ ngữ này.

2.1.2. Động từ

Từ loại động từ trong từ địa phương Ngọc Vũng đứng vị trí thứ hai sau từ loại danh từ. Trong số 685 đơn vị từ địa phương Ngọc Vũng, từ loại động từ chiếm tỉ lệ 18,1% (124/685). Từ loại động từ của thổ ngữ này có sự khác biệt với từ toàn dân do sự biến đổi ngữ âm so với từ toàn dân hay do cách tri nhận của cư dân nơi đây có sự khác biệt với cư dân các vùng miền khác.

Giống như từ loại danh từ, sự khác biệt về ngữ âm của từ loại động từ thổ ngữ Ngọc Vũng được thể hiện qua sự biến đổi về phụ âm đầu, thanh điệu so với từ toàn dân, chẳng hạn: *lườm*, *liếc*, *lắc*, *ngẩng*, *đuỗi tay*, *véo*, *đỡ*, ... trong từ toàn dân được thể hiện bằng: *nuồm*, *niếc*, *nắc*, *ngửng*, *đuối tay*, *bẹo/ bấu*, *đợ*, ... trong từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng. Bên cạnh sự khác biệt về mặt ngữ âm, từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng còn được thể hiện bằng các biến thể từ vựng. Ví dụ: *hát giao duyên* trong tiếng toàn dân được gọi là *hát đúm* trong thổ ngữ Ngọc Vũng; *nấu riêu* (cá nấu không hay cá lược trong từ toàn dân); *ngã sắp* trong từ toàn dân được gọi là *ngã ếp* trong từ địa phương Ngọc Vũng; *bện thùng* trong từ toàn dân là *cổ sùng* hay *đánh dây* trong từ địa phương Ngọc Vũng. Theo từ điển tiếng Việt, “*bện*” là hoạt động chập nhiều sợi lại thành dây, rồi tết các dây đó thành sợi to hoặc thành đồ dùng (Từ điển tiếng Việt, 2010, tr.88). Còn “*cổ*” là hoạt động đưa ra nhiều sức hơn bình thường để làm việc gì cho kì được. (Từ điển tiếng Việt, 2010, tr.272). Hay *giã gạo* trong từ toàn dân được gọi là *đâm gạo* trong từ địa phương Ngọc Vũng. Theo từ điển tiếng Việt, “*giã*” là hoạt động làm cho giập, nát hoặc tróc lớp ngoài bằng cách cho vào cối và dùng chày nện xuống liên tiếp. (Từ điển tiếng Việt, 2010, tr.500). Còn “*đâm*” là hoạt động đưa nhanh cho mũi nhọn chạm mạnh vào nhằm làm thủng, làm tổn thương. (Từ điển tiếng Việt, 2010, tr.388);... Như vậy, cùng một hiện tượng trong đời sống nhưng cư dân nơi đây tri nhận khác biệt với cư dân các vùng miền khác trên cả nước. Điều này cũng phản ánh cách tri nhận của cư dân miền biển về những hoạt động xảy ra trong đời sống của con người khá đơn giản, mộc mạc.

Bên cạnh đó, lớp từ địa phương của thổ ngữ này cũng phản ánh cách tư duy của cư dân nơi đây. Từ địa phương Ngọc Vũng chỉ hoạt động thường thể hiện mối quan hệ giữa hoạt

động và chủ thể hay đối tượng của hoạt động như: *nghiến đầu* (đau đầu), *hắt mũi* (hắt hơi); *giảm lúa* (rãi lúa ra sân cho trâu giảm lên); *hút gió/thổi gió* (huýt sáo);... Ngoài ra, nhiều hoạt động mà từ toàn dân có nhiều biến thể khác nhau để diễn đạt nhưng từ địa phương Ngọc Vũng chỉ sử dụng một biến thể để diễn đạt chung cho các hoạt động đó. Điều đó được thể hiện ở chỗ tùy theo chủ thể khác nhau của hoạt động mà từ toàn dân sử dụng những biến thể khác nhau: hí (ngựa hí); hót (chim hót), rống (bò rống),... nhưng trong từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng chỉ được thể hiện bằng một biến thể chung "*kêu*" cho hoạt động của tất cả các chủ thể nói trên. Hay gánh và gồng trong từ toàn dân được gọi chung là *gánh gồng* trong từ địa phương Ngọc Vũng. Theo từ điển tiếng Việt, "*gánh*" là mang chuyển (thường là vật nặng) bằng cách mắc vào hai đầu một cái đòn đặt lên vai (Từ điển tiếng Việt, 2010, tr.484). Còn "*gồng*" là mang chuyển đồ đạc bằng cách mắc vào một đầu đòn gánh (Từ điển tiếng Việt, 2010, tr.533). Tuy nhiên, từ địa phương chỉ sử dụng một biến thể "*gánh gồng*" chung cho cả hai hiện tượng trên. Điều này cũng phản ánh, một số từ địa phương xuất hiện ở từ loại động từ có sự thu hẹp nghĩa so với từ vựng toàn dân.

2.1.3. Tính từ

Từ loại tính từ trong từ địa phương Ngọc Vũng chiếm tỉ lệ thấp, 4,8% (33/685). Từ loại tính từ Ngọc Vũng biểu hiện những tính chất đặc điểm của con người, sự vật,... có tên gọi khác với từ toàn dân. Từ địa phương thuộc loại từ này thường tập trung vào trường từ vựng về bệnh tật như: *hắt sốt* (ngây ngấy sốt); *phồng dạ* (bong dạ); đau đơn (thấp khớp); *lang hoa* (lang ben); *tiêm na* (lậu); ... Bên cạnh đó, nhiều từ địa phương Ngọc Vũng có sự biến đổi ngữ âm so với từ toàn dân như: lao lực, lao phổi, lao xương; → *nao nục, nao phổi, nao xương*, ... Nhìn chung, những từ địa phương thuộc loại từ này thường biến đổi về ngữ âm so với từ toàn dân hoặc vay mượn từ gốc Hán làm giàu cho vốn từ địa phương của mình.

Tuy vậy, lớp từ địa phương thuộc loại từ này xuất hiện không phong phú và đa dạng như các từ loại khác. Điều này cũng phản ánh không có sự khác biệt nhiều trong cách tư duy của người dân miền biển nơi đây về tính chất, đặc điểm của sự vật, hiện tượng,... so với cư dân các vùng miền khác trên cả nước.

2.1.4. Trạng từ

Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy, chiếm tỉ lệ thấp nhất trong từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng là trạng từ. Trạng từ chỉ chiếm tỉ lệ 0,3% (2/685). Điều này cho thấy những từ địa phương thuộc loại từ này có rất ít sự khác biệt so với từ toàn dân. Những từ địa phương thuộc loại từ này chỉ xuất hiện hạn chế do có sự biến đổi về thanh điệu của từ địa phương so với từ toàn dân hoặc do có sự biến đổi một thành phần của từ so với từ toàn dân như: lúc nãy → *dạo nãy* hoặc vừa có sự biến đổi một thành phần của từ vừa có sự biến đổi thanh điệu như: một lúc → *lúc nửa*.

Tóm lại, từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng chủ yếu thuộc từ loại danh từ. Điều này phản ánh sự phong phú về sản vật địa phương của Ngọc Vũng cũng như sự phong phú về cách tri nhận của cư dân Ngọc Vũng thông qua cách định danh các sự vật, hiện tượng trong đời sống. Ngoài ra, từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng có sự khác biệt với từ toàn dân cao do sự biến đổi thanh điệu, phụ âm đầu hay phần vần so với từ toàn dân.

2.2. Đặc điểm nguồn gốc

Cư dân Ngọc Vũng sống ở đảo xa ít có sự giao thương, tiếp xúc với các nước phương Tây nên từ địa phương nơi đây chủ yếu có nguồn gốc Hán Việt, thuần Việt. Qua khảo sát ngữ liệu, chúng tôi chưa thấy từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng có nguồn gốc Ấn Âu hay ngôn ngữ khác. Số lượng từ địa phương Ngọc Vũng xét về mặt nguồn gốc được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2. Nguồn gốc của từ địa phương Ngọc Vũng

| STT | Nguồn gốc | Số lượng | Tỉ lệ (%) | Ví dụ |
|---------|-----------------------|----------|-----------|--|
| 1 | Thuần Việt | 644 | 94 | đâm gạo (giã gạo), <i>ngã ép</i> (ngã sắp), <i>tượt</i> (trượt), <i>tong phong</i> (bóng đèn),... |
| 2 | Hán Việt | 26 | 3,8 | Động (đổi), bá (bác), ang (chum), bá (cúng),... |
| 3 | Thuần Việt + Hán Việt | 15 | 2,2 | <i>hà châu</i> (chai ngọc), <i>lở tạng</i> (bạch tạng), <i>bạng gà</i> , <i>hà ve</i> , <i>hà cồn</i> , <i>hà ống</i> ,... |
| Tổng số | | 685 | 100 | |

(Nguồn: Đề tài Đặc điểm ngữ âm - từ vựng tiếng Việt ở huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh: Khảo sát trường hợp xã Ngọc Vũng, 2020)

2.2.1. Từ địa phương có nguồn gốc thuần Việt

Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy, từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng có nguồn gốc thuần Việt chiếm tỉ lệ 94% (644/685). Những từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng có nguồn gốc thuần Việt chiếm tỉ lệ cao theo chúng tôi một phần là do từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng có sự biến đổi về thanh điệu, vần hay phụ âm đầu so với từ toàn dân. Bên cạnh đó, từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng có sự biến đổi một bộ phận của từ so với từ toàn dân như: *ngã ép* ← *ngã sắp*; *hắt mũi* ← *hắt hơi*; *nằm ghé* ← *nằm nghiêng*; *chó ngộ* ← *chó dại*; *nắm dao* ← *chuôi dao*;... Ngoài ra, một số từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng khác biệt hoàn toàn với từ toàn dân về mặt từ vựng. Ví dụ: *hút gió*, *huýt gió* (thổi sáo); *khoá ngang* (quá giang); *tong phong* (bóng đèn); *thầu dầu* (đu đủ); *tía tô* (kinh giới); *tranh trách* (thạch sùng); ... Những từ địa phương Ngọc Vũng có nguồn gốc thuần Việt xuất hiện khá đa dạng trong các trường từ vựng như trường từ vựng về thiên nhiên: *gió tây* (gió lào), *gió mây* (gió heo may),...; trường từ vựng về hiện tượng tự nhiên: *đất thét* (đất sét), *đất thó* (đất đỏ), *cồn* (đá), *động* (đổi),...; trường từ vựng về nước, thủy văn: *nước cạn* (nước xuống), *gành* (ghềnh), ...; trường từ vựng về cơ thể người: *khoáy* (xoáy), *tán dô* (tán cao), *nông cặm* (lông quặm), *răng vổ* (răng vẩu), *nước đanh* (dãi),... Tóm lại, từ địa phương Ngọc Vũng có nguồn gốc thuần Việt chiếm tỉ lệ lớn, xuất hiện phong phú trong đời sống con người.

2.2.2. Từ địa phương có nguồn gốc Hán Việt

Theo kết quả khảo sát, từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng có nguồn gốc Hán Việt chiếm tỉ lệ thấp 3,8% (26/685). Những từ địa phương có nguồn gốc Hán Việt tập trung ở những từ chỉ thân tộc, bệnh tật và một số từ chỉ sự vật, hiện tượng trong đời sống. Theo từ điển Hán Việt, *bá* (chị mẹ): có 3 nghĩa liên quan đến từ chỉ thân tộc sau: (1) bác anh của cha: như “bá phụ” 伯父 bác; (2) đàn bà gọi anh chồng là “bá”; (3) Tiếng tôn xưng người đứng tuổi hoặc hơn tuổi cha mình như “lão bá”; cô (chị bố) theo từ điển Hán Việt dùng để gọi chung đàn bà con gái, hoặc gọi con gái chưa chồng, cô em hoặc chị gái của cha: 小姑 em gái chồng; 師姑 sư cô, ni cô. *Khinh* (khinh): 𠄎 theo từ điển Hán Việt là xoay đầu; đảo đầu. *Bái* (khấn): 拜 vái, lạy như *bái tạ* 拜謝, lạy tạ. Trong phim Hồng Lâu Mộng: “Kí yếu tác thi, nhĩ tự bá ngã vi sư” 要作詩, 𠄎就拜我 𠄎師 (Đệ tứ thập bát hồi) – Chị đã muốn làm thơ thì phải vái tôi làm thầy. Cũng theo từ điển Hán Việt, *sa* 𣪠 trong tiếng Hán có nghĩa là cá nhám, cá mập. *Ang* (chum): 缸 là cái ang, vại, sành, cái chum to;... (www.hvdic.thivien.net)

Sự xuất hiện những từ có nguồn gốc Hán trong lớp từ địa phương Ngọc Vũng nói trên cho thấy có sự tiếp xúc, giao lưu văn hoá giữa người Hán và cư dân Ngọc Vũng. Điều này cũng

thể hiện văn hoá Hán đã xâm nhập và ảnh hưởng đến cư dân Ngọc Vũng trên các phương diện đời sống. Tuy nhiên, lớp từ địa phương có nguồn gốc Hán không cao. Điều này chứng tỏ văn hoá Hán chưa ảnh hưởng mạnh mẽ, sâu rộng đến đời sống cư dân Ngọc Vũng.

2.2.3. Từ địa phương có nguồn gốc Hán Việt kết hợp thuần Việt

Ngoài nguồn gốc thuần Việt và Hán Việt, từ địa phương Ngọc Vũng còn có sự kết hợp giữa yếu tố Hán Việt và yếu tố thuần Việt. Tuy nhiên, những từ địa phương có sự kết hợp giữa yếu tố thuần Việt và Hán Việt chiếm tỉ lệ thấp (2,2%). Nhóm từ địa phương thuộc loại này chủ yếu chỉ các hiện tượng tự nhiên hay các sản vật của địa phương như: *chương cát* (doi cát), *động đất* (đổi đất), *hà cồn*, *hà ve*, *hà ống*,... Kết quả khảo sát ngữ liệu trên cũng cho thấy, mặc dù đã có từ toàn dân tương ứng nhưng cư dân Ngọc Vũng vẫn vay mượn yếu tố Hán. Bên cạnh đó, một số loài hải sản biển cũng có sự vay mượn yếu tố Hán để làm phong phú cho lớp từ địa phương của mình. Sự vay mượn yếu tố Hán phản ánh sự tiếp xúc và giao thoa của văn hoá Hán với ngôn ngữ và văn hoá cư dân Ngọc Vũng.

So sánh với từ địa phương tiếng Hải Phòng trong nghiên cứu “Một số đặc điểm ngôn ngữ-văn hoá của từ địa phương ở Hải Phòng” (Nguyễn Thu Huyền, 2019), từ địa phương Ngọc Vũng không xuất hiện những từ có nguồn gốc Ấn Âu như trong từ địa phương tiếng Hải Phòng. Điều này cũng phản ánh, Ngọc Vũng là một đảo xa ít có sự giao thương với quốc tế hơn. Trong khi đó, Hải Phòng là thành phố ven biển có sự giao thương với nhiều nước trên thế giới hơn nên nguồn gốc từ địa phương cũng phong phú hơn từ địa phương Ngọc Vũng.

3. Một số đặc điểm văn hoá thể hiện trong từ địa phương Ngọc Vũng

Bảng 3. Trường từ vựng, ngữ nghĩa của từ địa phương Ngọc Vũng

| STT | Trường từ vựng, ngữ nghĩa | Số lượng | Tỉ lệ % | Ví dụ |
|-----|---|----------|---------|---|
| 1 | cây cối, hoa quả | 89 | 12,9 | thầu dầu, võ cây, hoa bắp, bầu cẳng châu,... |
| 2 | hiện tượng tự nhiên | 34 | 4,9 | mưa mù, chân giời, giăng tòn, gió nam,... |
| 3 | đất đai, thổ nhưỡng | 17 | 2,5 | đá <i>cồn</i> , <i>động</i> , động trọc, |
| 4 | nước, thủy văn | 18 | 2,6 | gành, chương cát, nước dạt, nước nợ,... |
| 5 | cơ thể người | 71 | 10,4 | tán dô, gỗ má, nông cặm, răng võ,... |
| 6 | bệnh tật | 59 | 8,6 | dậy hạch, hắt sốt, tiêm na, lở mai,... |
| 7 | quan hệ gia đình | 21 | 3,1 | cô, bá, rì,... |
| 8 | hoạt động, tính chất cơ bản của con người | 100 | 14,6 | gánh gồng/gấn, lên luống, đâm (gạo),... |
| 9 | tài sản, vật dụng lao động, dụng cụ | 106 | 15,5 | cào 3 răng, cào 8 răng, lưới rê dưa, lưới rằm,... |
| 10 | văn hóa tín ngưỡng | 23 | 3,4 | bái, áo củi, thân gia,... |
| 11 | thời gian | 7 | 1 | sớm, dạo nãy,... |
| 12 | động vật biển | 67 | 9,8 | ốc xanh, ốc tố, ốc mầu, điệp điệp, hà râu, ốc nón, ốc vắn,... |
| 13 | Động vật | 56 | 8,2 | tâu, nai mi, hoăng, dím, thõ,... |
| 14 | Sản phẩm địa phương khác | 17 | 2,5 | tà lỏng ệp, gói tép, tai long yết,... |

(Nguồn: Đề tài Đặc điểm ngữ âm - từ vựng tiếng Việt ở huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh: Khảo sát trường hợp xã Ngọc Vũng, 2020)

3.1. Đặc điểm văn hoá nông nghiệp

Qua bảng khảo sát ngữ liệu trên cho thấy, số lượng từ địa phương phân bố theo các trường từ vựng có sự khác biệt. Trong đó, đặc điểm văn hoá nông nghiệp được thể hiện đa dạng qua các trường từ vựng về: cây cối, hoa quả (12,9%), hiện tượng tự nhiên (4,9%), đất đai thổ nhưỡng (2,5%), hoạt động của con người (14,6%); tài sản, vật dụng lao động, dụng cụ (15,5%),... Bên cạnh những từ địa phương có sự khác biệt về ngữ âm, từ địa phương Ngọc Vũng có sự khác biệt về từ vựng biểu thị phong phú các sản phẩm nông nghiệp ở địa phương như: *bầu bát* (tròn, làm gạo); *bầu căng trâu* (bầu dài, to); *chuối tường/chuối lùn* (chuối tiêu); *tre khổng* (giống như trúc, mắt to);... Trong từ địa Ngọc Vũng cũng tồn tại một số từ địa phương về vật dụng nông nghiệp nhưng không được phân biệt cụ thể như trong từ vựng toàn dân. Ví dụ: *mẹt* là đồ đan kín bằng tre nứa, lòng nông, hình tròn, cỡ như cái mâm, thường dùng để phơi, bày các thứ. *Mẹt bánh đúc*, *mẹt hàng*,... (Từ điển tiếng Việt, 2010, tr.808). *Nia* là đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng rộng và nông, to hơn cái mẹt, dùng để phơi đựng,... (Từ điển tiếng Việt, 2010, tr.939). *Nong* là đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng rộng và nông, to hơn nia, dùng để phơi đựng,... (Từ điển tiếng Việt, 2010, tr.946). Mặc dù vậy, cả ba khái niệm trên trong từ địa phương Ngọc Vũng chỉ được biểu thị bằng một biến thể duy nhất là "*nia*". Ngược lại, có đơn vị từ vựng biểu thị cùng một đối tượng nhưng trong từ địa phương lại được biểu thị bằng nhiều biến thể khác nhau. Ví dụ: "*khiêng*" trong từ toàn dân được biểu thị bằng 2 biến thể trong từ địa phương là: *khênh* và *gió khinh*. Tương tự, "*đồi*" trong từ toàn dân được biểu thị bằng 3 biến thể trong từ địa phương là: *động*, *núi*, *rừng*. Hay "*nước ròng*" trong từ toàn dân được biểu thị bằng 2 biến thể trong từ địa phương là: *nước xuống*, *nước cạn*. Ngoài ra, một số dụng cụ trong sản xuất nông nghiệp được phân biệt khá cụ thể và chi tiết như: *trục đất* (đeo đoạn gỗ dài, to, mắc vào bừa, cho trâu kéo để tơi đất); *trục lúa* (trục bằng trục sắt/đá cho trâu kéo); *cào kéo* (2 người, một cầm, 1 kéo để cào thành luống, để gôn luống). Những điều trình bày trên cho thấy, văn hoá nông nghiệp đã được phản ánh khá rõ nét trong từ địa phương Ngọc Vũng.

3.2. Đặc điểm văn hoá ngư nghiệp

Kết quả khảo sát ngữ liệu cũng cho thấy, văn hoá ngư nghiệp được thể hiện qua các trường từ vựng về động vật biển, dụng cụ nghề biển hay các sản phẩm địa phương liên quan trực tiếp đến biển. Bảng thống kê trên đã chỉ ra động vật biển chiếm tỉ lệ 8,6%. Dụng cụ nghề biển chiếm số lượng không nhiều. Theo thống kê của chúng tôi, dụng cụ nghề biển chỉ chiếm 3,2% trong tổng số tài sản, vật dụng lao động, dụng cụ nói chung. Đặc sản biển có số lượng thấp được thể hiện trong một số món ăn như: *gỏi tép*, *cháo ngán*, *tiết canh ngán*,... Nói chung, văn hoá biển được thể hiện đa dạng nhất qua trường từ vựng ngữ nghĩa về động vật biển. Để định danh các loài sinh vật biển, cư dân nơi đây có sự phân biệt khá chi tiết dựa vào hình dáng hay màu sắc, nơi cư trú của sinh vật để gọi tên. Chẳng hạn, để chỉ loài cá song, từ địa phương có tới 4 biến thể như: *song vàng*, *song đỏ*, *song đen*, *song chuột*,... Để chỉ loài tôm, từ địa phương cũng có nhiều biến thể như: *tôm rong*, *tôm gạo*, *tôm đầu*,... Điều đó cho thấy văn hoá biển để lại dấu ấn khá đậm nét trong lớp từ địa phương về sinh vật biển. Tuy vậy, văn hoá biển chưa được phản ánh phong phú như văn hoá nông nghiệp. Điều này được phản ánh rõ qua các trường từ vựng về văn hoá nông nghiệp thể hiện trong bảng 3.

Bên cạnh phản ánh đặc điểm văn hoá nông nghiệp, ngư nghiệp từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng còn phản ánh đặc điểm về cơ thể người, bệnh tật hay thời gian. Tuy nhiên, những từ địa phương ở những trường từ vựng này chủ yếu là những từ có sự biến đổi về ngữ âm so với từ toàn dân nên chúng tôi chỉ đi sâu vào những từ địa phương phản ánh đặc điểm về văn

hóa nông nghiệp và ngư nghiệp để làm nổi bật hơn một số đặc điểm văn hóa được thể hiện qua lớp từ địa phương của cư dân nơi đây.

4. Kết luận

Từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng xuất hiện đa dạng và phong phú trong các trường từ vựng, ngữ nghĩa. Xét về mặt từ loại, từ địa phương thổ ngữ Ngọc Vũng thuộc từ loại danh từ chiếm số lượng lớn nhất. Điều này đã cho thấy sự linh hoạt trong cách định danh về các sản vật địa phương cũng như hiện tượng tự nhiên, đồ dùng, dụng cụ,... của cư dân Ngọc Vũng. Đáng chú ý là từ địa phương thuộc từ loại động từ. Lớp từ địa phương này đã phản ánh cách tri nhận của cư dân miền biển về những hoạt động xảy ra trong đời sống con người có phần khá giản đơn, mộc mạc. Từ địa phương thuộc từ loại tính từ và trạng từ chiếm tỉ lệ thấp. Điều này cũng phản ánh cách tư duy về đặc điểm, tính chất của con người, sự vật hiện tượng cũng như cách tri nhận về không gian, thời gian,... của cư dân nơi đây không có sự khác biệt nhiều so với cư dân các vùng miền khác trên cả nước.

Thông qua lớp từ địa phương Ngọc Vũng, đặc điểm văn hoá nông nghiệp và văn hoá biển được biểu hiện khá sinh động. Trong đó, đặc điểm văn hoá nông nghiệp được phản ánh đậm nét hơn văn hoá biển thông qua số lượng những từ địa phương thể hiện dụng cụ làm nông nghiệp cũng như sản phẩm của nông nghiệp. Còn đặc điểm văn hoá biển để lại dấu ấn khá đậm nét thông qua số lượng những từ địa phương về sinh vật biển. Cũng thông qua lớp từ địa phương này, chúng ta thấy được sự giao lưu tiếp xúc văn hoá của Ngọc Vũng với các nền văn hoá khác trên thế giới. Với vị trí ngoài đảo xa, giao thông chưa thật thuận tiện, nền văn hoá Ngọc Vũng có sự ảnh hưởng và giao thoa của văn hoá Hán. Tuy nhiên, sự ảnh hưởng này chưa sâu rộng đến ngôn ngữ cũng như văn hoá Ngọc Vũng.

Tài liệu tham khảo

- Hoàng Thị Châu. (2009). *Phương ngữ học tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- Thiếu Châu. (1997). *Hán - Việt tự điển*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Trí Dõi. (2001). *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa*. Nxb Văn hóa thông tin.
- Phạm Đức Dương. (2007). *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- Phạm Văn Hảo. (Chủ biên, 2009). *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.
- Nguyễn Thu Huyền. (2019). "Một số đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của từ địa phương ở Hải Phòng". Tạp chí *Khoa học Xã hội Miền Trung*. Số 3. Tr.42-48
- Nguyễn Tài Thái - Nguyễn Thu Huyền. (2020). Đặc điểm ngữ âm - từ vựng tiếng Việt ở huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh: Khảo sát trường hợp xã Ngọc Vũng. Viện Ngôn ngữ học. Hà Nội.
- Nguyễn Đức Tồn. (2010). Đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy". Nxb Từ điển Bách Khoa.
- Phòng thông tin ngôn ngữ học. (2002). *Những vấn đề Phương ngữ học tiếng Việt (Phương ngữ bắc)*. Viện Ngôn ngữ học. Hà Nội.
- Viện Ngôn ngữ học. (2010). *Từ điển Tiếng Việt*. Nxb Từ điển Bách Khoa.
- Phạm Học. (2017). Ngọc Vũng và giấc mơ cất cánh. Truy xuất từ web <http://www.baoquangninh.com.vn/xa-hoi>, ngày truy cập 18/6/2020.